

QUY ĐỊNH

Nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 04 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia (Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2025 theo quy định tại Điều 21, 22 và 23 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Điều 2: Đối tượng áp dụng

Các cá nhân, hộ gia đình, nhóm hộ gia đình, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức tham gia trong quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

a) Đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

b) Chuyên gia, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

c) Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi, nguyên liệu, vật tư kỹ thuật theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

đ) Tư vấn xây dựng liên kết; chi phí khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển chuỗi giá trị; tư vấn xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, quy trình kỹ thuật, đánh giá thị trường, phương án phát triển thị trường.

e) Chi hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm.

Chi phí để phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, phân tích thành phần định lượng của hàng hóa; chi phí thẩm định, điều kiện hành nghề, kinh doanh; chi phí thiết lập mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm; xác lập quyền sở hữu công nghiệp, xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến; xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; đánh giá và công bố hợp chuẩn, hợp quy; xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế; thực hành nông nghiệp tốt; áp dụng các công cụ nâng cao năng suất chất lượng; hoàn thiện, cải tiến, ứng dụng, đổi mới công nghệ; đánh giá chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cho các sản phẩm hàng hóa đã có tiêu chuẩn quốc gia; đánh giá chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn nước ngoài cho các sản phẩm hàng hóa chủ lực và xuất khẩu.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

a) Đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

b) Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ.

c) Vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi.

d) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

đ) Hỗ trợ chi phí để phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, chi phí thiết lập mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

e) Xây dựng, quản lý dự án, kế hoạch.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

a) Đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất; tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

b) Chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.

c) Vật tư, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ, giống cây trồng, vật nuôi, bao bì, nhãn mác sản phẩm.

d) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

đ) Tư vấn xây dựng liên kết: chi phí khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển chuỗi giá trị; tư vấn xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, quy trình kỹ thuật, đánh giá thị trường, phương án phát triển thị trường.

e) Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết (bao gồm đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp).

g) Xây dựng mô hình khuyến nông.

Điều 4. Mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định phê duyệt dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Hồ sơ đề nghị dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị.

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

b) Dự án liên kết (Mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này) hoặc kế hoạch liên kết (Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

c) Bản thỏa thuận về việc cử đơn vị làm chủ trì liên kết (Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau.

d) Bản sao chụp các chứng nhận hoặc bản cam kết về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc bản cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (Mẫu số 05 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

đ) Bản sao chụp hợp đồng liên kết (Mẫu số 06 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

2. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

Cơ quan chủ trì dự án cấp tỉnh đối với các dự án, kế hoạch liên kết gắn với sản phẩm chủ lực, đặc trưng và dự án, kế hoạch có hoạt động sản xuất trong phạm vi liên huyện do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh làm chủ đầu tư. Cơ quan chủ trì dự án cấp huyện đối với các dự án, kế hoạch liên kết trong phạm vi cấp huyện.

a) Đối với các dự án, kế hoạch do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh triển khai thực hiện

Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 (một) bộ hồ sơ (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến) đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận, xem xét, kiểm tra hồ sơ, tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết (gọi tắt là Hội đồng thẩm định).

Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 21 của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Sau khi Hội đồng thẩm định nhất trí với dự án, kế hoạch trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch. Trường hợp dự án, kế hoạch không đủ điều kiện theo quy định thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

b) Đối với dự án, kế hoạch liên kết do cấp huyện triển khai thực hiện

Đơn vị chủ trì liên kết nộp 01 (một) bộ hồ sơ (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến) đề nghị hỗ trợ dự án, kế hoạch đến Ủy ban nhân dân cấp huyện qua Trung tâm Hành chính công cấp huyện. Trong thời gian 03 (ba) ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp huyện tiếp nhận, xem xét, kiểm tra hồ sơ, tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định dự án, kế hoạch liên kết (gọi tắt là Hội đồng thẩm định).

Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế trình Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định. Thành phần Hội đồng thẩm định gồm: Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện; Các thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, tài chính, ngành, lĩnh vực chuyên môn.

Sau khi Hội đồng thẩm định nhất trí với dự án, kế hoạch trong vòng 05 (năm) ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch. Trường hợp dự án, kế hoạch không đủ điều kiện theo quy định thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 5. Nội dung hỗ trợ dự án, phương án sản xuất của cộng đồng

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2020-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

a) Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế:

- Chi xây dựng và quản lý dự án:

+ Chi nghiên cứu, lập dự án và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện dự án; xây dựng dự án nhân rộng và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện dự án đã được thử nghiệm thành công;

+ Chi khảo sát, xác định, lựa chọn địa bàn thực hiện dự án, lựa chọn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các hộ khác có nhu cầu và điều kiện để tham gia dự án;

+ Chi triển khai, đánh giá, tổng kết để rút kinh nghiệm;

+ Chi các nội dung khác về quản lý dự án (nếu có) theo thực tế phát sinh.

- Chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn theo tính chất từng dự án:

+ Tập huấn, phổ biến kiến thức, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm;

+ Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo ao nuôi thủy sản và các hoạt động khác liên quan đến sản xuất.

- Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; truy xuất nguồn gốc và nhãn dán sản phẩm.

- Chi hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả.

b) Đối với dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ:

Hỗ trợ thiết kế nhà xưởng; hướng dẫn vận hành máy móc thiết bị; thiết bị, vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025

a) Tập huấn kỹ thuật theo nhu cầu của các thành viên tổ nhóm, nâng cao năng lực quản lý và vận hành tổ nhóm.

b) Vật tư, nguyên liệu, công cụ, trang thiết bị phục vụ sản xuất, cung ứng dịch vụ giống cây trồng, vật nuôi.

c) Quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

d) Chuyên gia, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ.

đ) Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả.

e) Tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả giữa các địa phương do thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi dự toán được giao.

g) Xây dựng, quản lý dự án, phương án.

Điều 6. Mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất cộng đồng

a) Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

b) Dự án, phương án sản xuất cộng đồng (Mẫu số 07 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

c) Biên bản họp dân (Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị quyết này).

2. Trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, phương án sản xuất cộng đồng

a) Đại diện cộng đồng dân cư (Người đại diện theo biên bản họp dân) nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề xuất dự án, phương án sản xuất đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án. Trong thời gian 02 (hai) ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, xem xét, kiểm tra hồ sơ, tổng hợp gửi hồ sơ (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến) đến Ủy ban nhân dân cấp huyện tại Trung tâm Hành chính công cấp huyện để thẩm định và phê duyệt dự án, phương án (đối với dự án, phương án có quy mô nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị cấp xã trở lên thì đại diện cộng đồng dân cư gửi hồ sơ trực tiếp lên Ủy ban nhân dân cấp huyện).

b) Sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Tổ thẩm định hồ sơ đề xuất dự án, phương án sản xuất và quyết định đơn vị, bộ phận giúp việc cho Tổ thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định bao gồm: Tổ trưởng là đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện; thành viên là đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có dự án, phương án sản xuất của cộng đồng; đại diện lãnh đạo các phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc phòng Kinh tế), Tài chính – Kế hoạch và các phòng liên quan thực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm về thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng bình chọn (nếu có). Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ, Tổ thẩm định tổ chức thẩm định dự án, phương án.

c) Căn cứ ý kiến thẩm định của Tổ thẩm định hồ sơ đề nghị dự án, phương án sản xuất, trong vòng 02 (hai) ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc người được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền quyết định phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất do cộng đồng dân cư đề xuất. Trường hợp dự án, phương án không đủ điều kiện theo quy định thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 7. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Điều kiện thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ: Đã xem xét khả năng áp dụng hình thức hỗ trợ theo quy định tại các Điều 3, 4, 5, 6, của Quy định này nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư; hoặc dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường; dự án, mô hình cho các nhóm đối tượng yếu thế; hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới; mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới.

2. Quy trình, thủ tục, nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, các Thông tư hướng dẫn của các bộ, ngành chủ quản chương trình, thông tư của Bộ Tài chính.

3. Lựa chọn đơn vị đặt hàng, giao nhiệm vụ: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hợp tác xã, tổ hợp tác, cộng đồng dân cư có khả năng thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan đặt hàng, giao nhiệm vụ ký hợp đồng đặt hàng với bên nhận đặt hàng hoặc quyết định giao nhiệm vụ với bên được giao nhiệm vụ; hướng dẫn, giám sát, thanh toán và giải ngân vốn dựa trên kết quả nghiệm thu từng giai đoạn hoàn thành nội dung, hoạt động theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt./.